**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**越南社会主义共和国**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**独立 - 自由 - 幸福**

**-------------------**

**HỢP ĐỒNG ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI ĐỘC QUYỀN**

**独家经销商合同**

**Số: …../20.../HĐMB**

**编号： ...../20.../HDMB**

Căn cứ:

基础：

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản pháp luật liên quan;

- 2015年11月24日第91/2015/QH13号民法典及相关法律文件;

- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 và các văn bản pháp luật liên quan;

- 2005年6月14日第36/2005/QH11号商法和相关法律文件;

- Nhu cầu và khả năng của các bên;

- 各方的需要和能力;

Hôm nay, ngày …… tháng …… năm …… , Tại …… Chúng tôi gồm có:

今天，这一天...月。。。。。。年......，在...我们包括：

Bên A

甲方

Tên doanh nghiệp: ……………………………

公司名称:.........................................

Mã số doanh nghiệp: .. ...………………………

商业代码： ................................

Địa chỉ trụ sở chính: ……………………………

总公司地址:.............................

Điện thoại: …………………… Fax: …………

电话：。。。。。。。。。。。。。。。。。。。。。。。。传真：。。。。。。。。。。。。

Tài khoản số: …………………………………

账号： .........

Mở tại ngân hàng: ……………………………

在银行开门:...............................

Đại diện theo pháp luật: …… Chức vụ: .… …

法律代表：...责任：。。。。。。。

CMND/Thẻ CCCD số: … Nơi cấp: … Ngày cấp: …

身份证/CCCD卡号：...发行地点： ...发行日期： ...

(Giấy ủy quyền số: … ngày …. tháng … năm … do … chức vụ … ký)

（授权书编号：...日。。。。月。。。年。。。由。。。责任。。。签名

Bên B

乙方

Tên doanh nghiệp: …………………………………

公司名称：.......................................

Mã số doanh nghiệp: .. ...…………………………

商业代码： ................................

Địa chỉ trụ sở chính: ………………………………

总公司地址：...................................

Điện thoại: …………………… Fax: ………………

Sau khi bàn bạc hai bên nhất trí cùng ký kết hợp đồng đại lý với nội dung và các điều khoản sau đây 电话：。。。。。。。。。。。。。。。。。。。。。。。。传真：。。。。。。。。。。。。

Tài khoản số: ………………………………………

账号： .........

Mở tại ngân hàng: …………………………………

在银行开门：...............................

Đại diện theo pháp luật: ……… Chức vụ: .………

法律代表：...责任：。。。。。。。

CMND/Thẻ CCCD số: … Nơi cấp: … Ngày cấp: …

身份证/CCCD卡号：...发行地点： ...发行日期： ...

(Giấy ủy quyền số: ... ngày …. tháng ….. năm … do … chức vụ … ký).

（授权书编号：...日。。。。月。。。年。。。由。。。责任。。。签名）

Sau khi bàn bạc, hai bên nhất trí cùng ký kết hợp đồng đại lý với nội dung và các điều khoản sau đây:

经商议，双方同意共同签订代理合同，内容和条款如下：

Điều 1: Điều khoản chung

第1条：一般规定

Bên B nhận làm đại lý bao tiêu cho Bên A các sản phẩm….mang nhãn hiệu…..và theo đăng ký chất lượng số……do Bên A sản xuất và kinh doanh. Bên B tự trang bị cơ sở vật chất, địa điểm kinh doanh, kho bãi và hoàn toàn chịu trách nhiệm tất cả hàng hóa đã giao trong việc tồn trữ, trưng bày, vận chuyển. Bên B bảo đảm thực hiện đúng các biện pháp tồn trữ, giữ được phẩm chất hàng hóa như bên A đã cung cấp ,đến khi giao cho người tiêu thụ. Bên A không chấp nhận hoàn trả hàng hóa do bất kỳ lý do gì (ngoại trừ trường hợp có sai sót về sản phẩm).

乙方接受作为甲方品牌产品的承购代理......并根据数字质量登记......由甲方生产、交易。乙方配备自有设施、营业地点、仓库，对所有交付的货物负全部责任，包括仓储、陈列、运输。乙方确保遵守仓储措施，保持甲方提供的商品质量，直至交付给消费者。甲方不接受因任何原因退货（产品缺陷除外。

Điều 2: Phương thức giao nhận

第2条：交付方式

1. Bên A giao hàng đến cửa kho của bên B hoặc tại địa điểm thuận tiện do bên B chỉ định. Bên B đặt hàng với số lượng, loại sản phẩm cụ thể…./…..bằng thư, Fax, điện tính.

1、甲方将货物送到乙方仓库门口或乙方指定的方便地点。乙方订单数量，具体产品类型..../.....通过邮件，传真，电话。

2. Chi phí xếp dỡ từ xe vào kho của bên B do bên B chi trả (kể cả chi phí lưu xe do xếp dỡ chậm).

2、从车辆到乙方仓库的装卸费用由乙方支付（包括因装卸慢造成的仓储费用。

3. Số lượng hàng hóa thực tế bên A cung cấp cho bên B có thể chênh lệch với đơn đặt hàng nếu bên A xếp thấy đơn đặt hàng đó không hợp lý. Khi đó hai bên phải có sự thỏa thuận về khối lượng, thời gian cung cấp.

3、甲方向乙方提供的实际货物数量可能与订单不合理，如甲方认为订单不合理。届时，双方必须就供应量和时间达成一致。

4. Thời gian giao hàng:.......(để tham khảo, sẽ có thời gian cụ thể cho từng cửa hàng).

4.交货时间：.......（作为参考，每个商店都会有特定的时间。

Điều 3: Phương thức thanh toán

第3条：付款方式

1. Bên B thanh toán cho bên A tương ứng với giá trị số lượng hàng giao ghi trong mỗi hóa đơn trong vòng….. ngày kể từ ngày cuối của tháng bên B đặt hàng.

1. 乙方按每张发票中交付的货物数量价值向甲方付款.....从每月的最后一天开始，乙方下订单。

2. Giới hạn mức nợ: Bên B được nợ tối đa là…. bao gồm giá trị các đơn đặt hàng trước đang tồn đọng cộng với giá trị của đơn đặt hàng mới. Bên A chỉ giao hàng khi bên B thanh toán cho bên A sao cho tổng số nợ tồn và giá trị đặt hàng mới nằm trong mức nợ được giới hạn.

2.债务限额：乙方欠款上限为...包括未完成的预购价值加上新订单的价值。甲方仅在乙方向甲方付款，使未偿债务总额和新订单价值在债务限额内时交付货物。

3. Thời điểm thanh toán được tính là ngày bên A nhận được tiền, không phân biệt cách thức chi trả. Nếu trả làm nhiều lần cho một hóa đơn thì thì thời điểm được tính là lúc thanh toán cho lần cuối cùng.

3、付款时间以甲方收到款项之日计算，不采用何种付款方式。如果您多次为发票付款，则该时间将计为最后一次付款的时间。

4. Số tiền chậm trả ngoài thời gian đã quy định phải chịu lãi theo mức lãi suất cho vay của ngân hàng trong cùng thời điểm. Nếu việc chậm trả kéo dài hơn….tháng thì bên B phải chịu thêm lãi suất quá hạn của ngân hàng cho số tiền chậm trả và thời gian vượt quá….tháng.

4、逾期付款期限外的逾期付款金额，同时按银行贷款利率计息。如果逾期付款持续更长时间....月，乙方必须从银行承担逾期付款金额和超额期限的额外逾期利息....月。

5. Trong trường hợp cần thiết Bên A có thể yêu cầu bên B thế chấp tài sản mà bên B có quyền sở hữu để bảo đảm cho việc thanh toán.

5、必要时，甲方可以要求乙方抵押乙方拥有所有权的资产以担保付款。

Điều 4: Điều khoản giá cả

第4条：价格条款

1. Các sản phẩm cung cấp cho bên B được tính theo giá bán sỉ, do bên A công bố thống nhất trong khu vực.

1、供应给乙方的产品按甲方在区域内统一公布的批发价计算。

2. Giá cung cấp này có thể thay đổi theo thời gian nhưng bên A sẽ thông báo trước cho bên B ít nhất là….ngày. bên A không chịu trách nhiệm về sự chênh lệch giá trị tồn kho do chênh lệch giá nếu có xảy ra.

2、此供应价格可能不时变动，但甲方至少提前一天通知乙方。甲方不对因价格差异而导致的库存价值差异负责（如有。

3. Tỷ lệ hoa hồng:...

3.佣金率：...

Điều 5: Điều khoản bảo hành

第5条：保修条款

Bên A bảo hành riêng biệt cho từng sản phẩm cung cấp cho bên B trong trường hợp bên B tiến hành việc tồn trữ, vận chuyển, hướng dẫn sử dụng và giám sát ,nghiệm thu đúng với nội dung đã huấn luyện và phổ biến của bên A.

甲方对提供给乙方的每件产品单独提供保修，以防乙方按照甲方培训、传播的内容进行贮存、运输、使用说明和监督验收。

Điều 6: Điều khoản hỗ trợ

第6条：支持条款

1. Bên A cung cấp cho bên B các tư liệu thông tin khuếch trương thương mại.

1、甲方应向乙方提供商业拓展信息资料。

2. Bên A hướng dẫn cho nhân viên của bên B những kỹ thuật cơ bản để có thể thực hiện việc bảo quản đúng cách.

2. 指导乙方员工掌握基本技术，使其能够进行适当的保存。

3. Mọi hoạt động quảng cáo do bên B tự thực hiện, nếu có sử dụng đến logo hay nhãn hiệu hàng hóa của bên A phải được sự đồng ý của bên A.

3. 乙方自行进行的所有广告活动（如有使用）

Điều 7: Điều khoản độc quyền

第7条：排他性条款

- Hợp đồng này không mang tính độc quyền trên khu vực.

- 本合同在该地区并非排他性合同。

- Bên A có thể triển khai ký thêm hợp đồng tổng đại lý với thể nhân khác nếu sếp thấy cần thiết để tăng khả năng tiêu thụ hàng hóa của mình.

- 甲方认为有必要增加其商品消费时，可以与其他自然人签订总代理合同。

- Bên A cũng có thể ký kết hợp đồng cung cấp sản phẩm trực tiếp cho các công trình trọng điểm bất cứ nơi nào.

- 甲方也可以签订合同，直接向任何地方的重点项目供应产品。

Điều 8: Thời hạn hiệu lực, kéo dài và chấm dứt hợp đồng

第8条：合同的效力、展期和终止

Hợp đồng này có giá trị kể từ ngày ký đến hết ngày…. Nếu cả hai bên mong muốn tiếp tục hợp đồng, các thủ tục gia hạn phải được thỏa thuận trước khi hết hạn hợp đồng trong thời gian tối thiểu là…..ngày.

本合同自签订之日起至当天结束有效。如果双方希望继续合同，则必须在合同到期前在最短期限内商定续约程序。

Trong thời gian hiệu lực, một bên có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng phải báo trước cho bên kia biết trước tối thiểu là….ngày.

在有效期内，一方当事人可以单方解除合同，但必须至少提前一天通知另一方。

Bên A có quyền đình chỉ ngay hợp đồng khi Bên B vi phạm một trong các vấn đề sau đây:

乙方违反下列问题之一时，甲方有权立即解除合同：

- Làm giảm uy tín thương mại hoặc làm giảm chất lượng sản phẩm của bên A bằng bất cứ phương tiện và hành động nào.

- 以任何方式和行为损害甲方产品的商业信誉或质量。

- Bán phá giá so với bên A quy định.

- 倾销与甲方规定的相比。

- Khi bị đình chỉ hợp đồng bên B phải thanh toán ngay cho bên A tất cả nợ còn tồn tại.

- 当合同中止时，乙方必须立即向甲方支付所有未偿债务。

Điều 9: Bồi thường thiệt hại

第9条：损害赔偿

Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho bên A giá trị thiệt hại do mình gây ra ở các trường hợp sau:

乙方应负责赔偿甲方在下列情况下造成的损害价值：

- Bên B yêu cầu đơn đặt hàng đặc biệt bên A đã sản xuất nhưng sau đó bên B hủy bỏ đơn đặt hàng đó.

- 乙方要求甲方提供特殊订单，但乙方取消了该订单。

- Bên B hủy đơn đặt hàng khi bên A trên đường giao hàng đến bên B.

- 乙方在甲方交货途中取消订单给乙方。

- Bên B vi phạm các vấn đề nói ở điều 7 đến mức bên A phải đình chỉ hợp đồng.

- 乙方违反第7条上述问题，甲方必须中止合同。

- Bên A bồi thường cho bên B trong trường hợp giao hàng chậm trễ hơn thời gian giao hàng thỏa thuận gây thiệt hại cho bên B.

- 如延迟交货超过约定的交货时间，给乙方造成损害，甲方应赔偿乙方。

- Trong trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng, bên nào muốn chấm dứt hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên kia nếu có.

- 在单方面终止合同的情况下，希望终止合同的一方必须赔偿另一方（如果有的话）。

Điều 10: Xử lý phát sinh và tranh chấp

第10条：产生和争议的处理

Trong khi thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, hai bên cùng nhau bàn bạc, thỏa thuận, giải quyết. Những chi tiết không ghi cụ thể trong hợp đồng này nếu có xảy ra sẽ thực hiện theo quy định chung của Luật thương mại và Pháp luật hiện hành. Nếu hai bên không tự giải quyết được việc tranh chấp sẽ được phân xử tại tòa án….Quyết định của tòa án là cuối cùng mà các bên phải thi hành. Phí tòa án sẽ do bên có lỗi chịu trách nhiệm thanh toán.

在实施过程中，如果出现问题，双方共同讨论、商定和解决。本合同中未指定的详细信息（如有）将符合商法和现行法律的一般规定。如果双方未能自行解决争议，将在法庭上进行仲裁......法院的决定是双方必须执行的最终决定。法庭费用将由过错方支付。

Hợp đồng này được thành lập thành…bản, mỗi bên giữ…..bản có giá trị như nhau.

该合同的建立于...副本，每一方都持有......等值的副本。

| BÊN A甲方Ký tên标志 | BÊN B乙方Ký tên标志 |
| --- | --- |